FireAnt

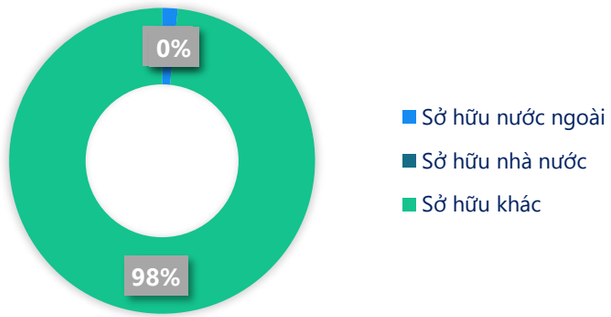
CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

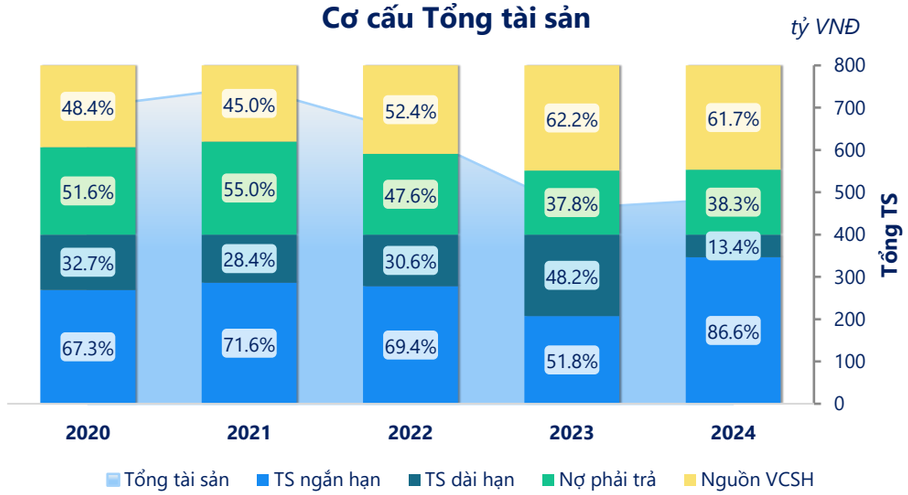
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,300
SL cổ phiếu LH	22,516,956
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,130
% sở hữu nước ngoài	1.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	299
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	173
P/E	14.6
EPS	529

	YTD	1T	3T	6T
TPC		-3.8%	24.2%	27.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



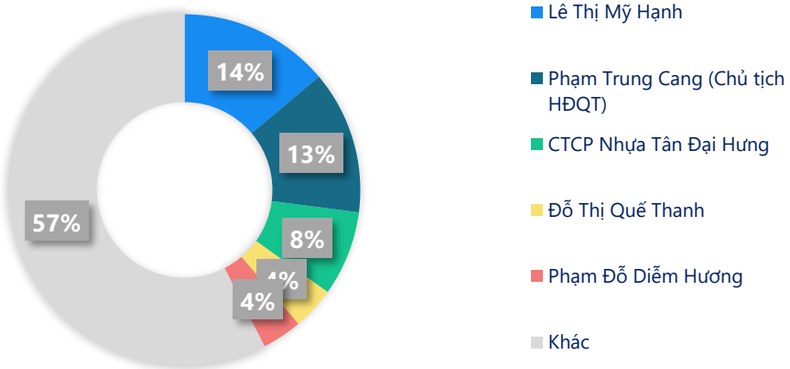
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TPC** năm 2024 tăng trưởng **4.95%** so với năm trước, đạt **484.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 86.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



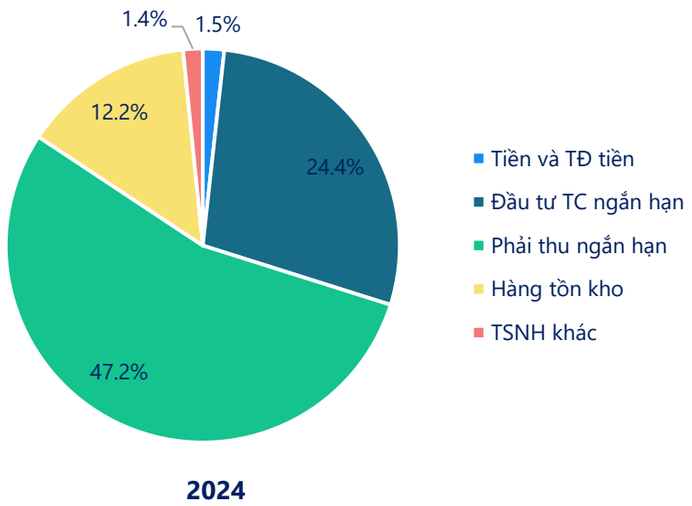
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.4%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.65% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lê Thị Mỹ Hạnh** sở hữu **13.8%**, lớn thứ 2 là Phạm Trung Cang (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 13.2% và đứng thứ 3 là CTCP Nhựa Tân Đại Hưng nắm giữ 7.83%.

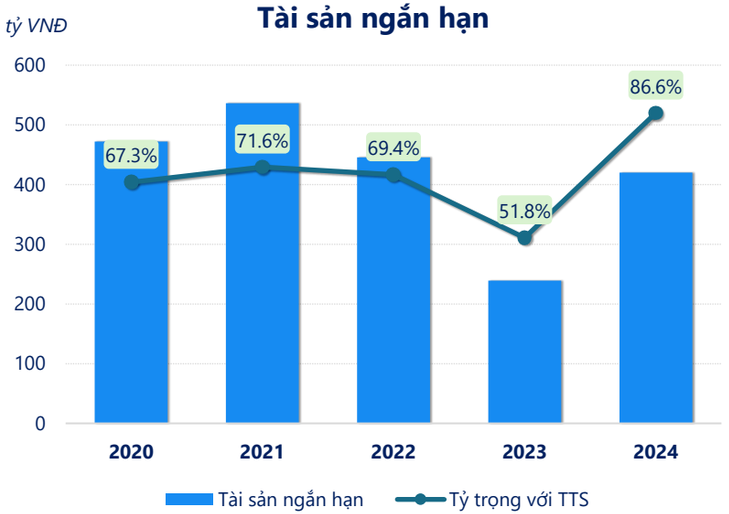
Powered by Infographic

CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

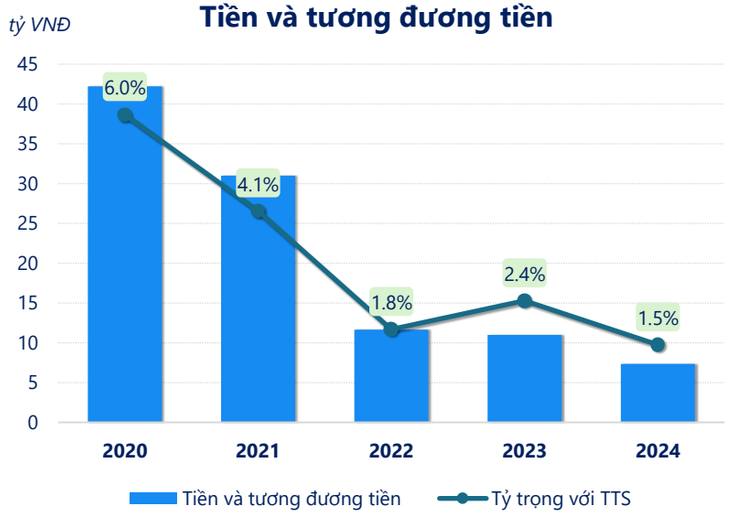
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TPC đạt **420.0** tỷ đồng, tăng trưởng **75.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **86.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.2%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 24.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



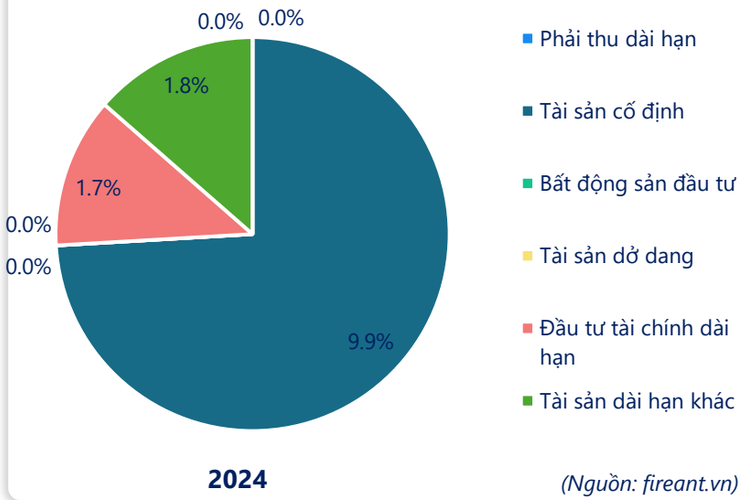
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

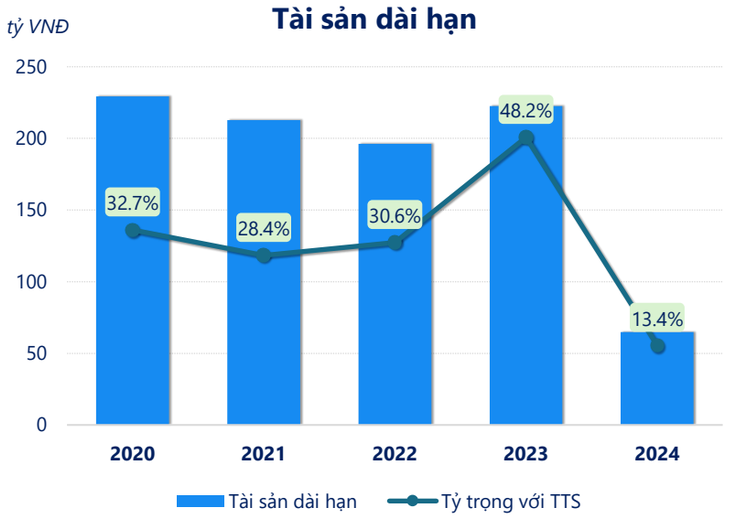
CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



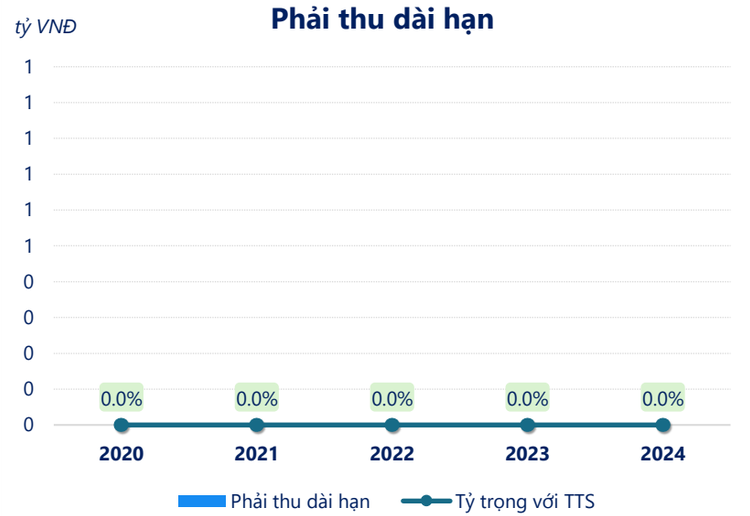
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

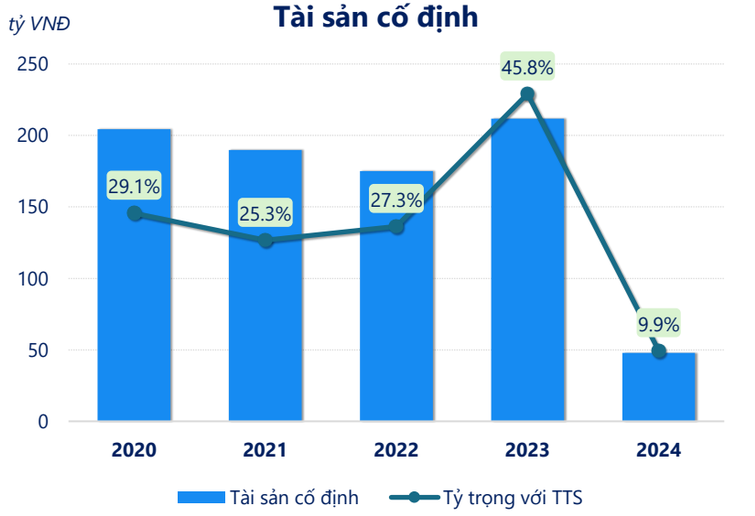


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **64.72** tỷ đồng giảm **70.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **13.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.89%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.81%.

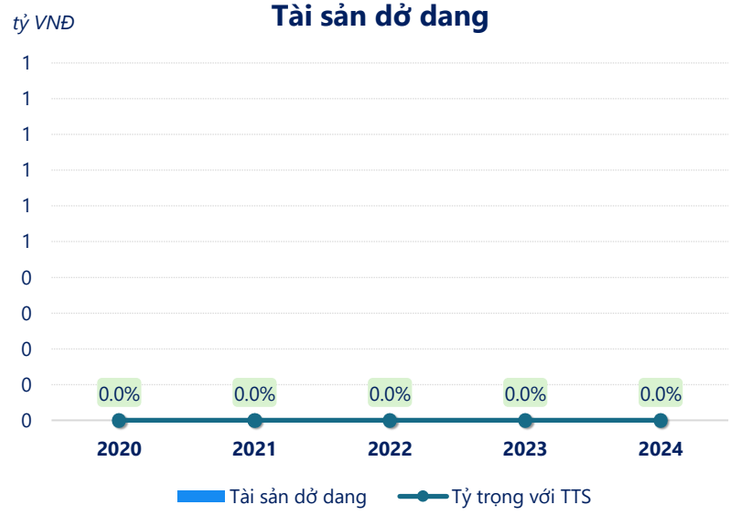
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

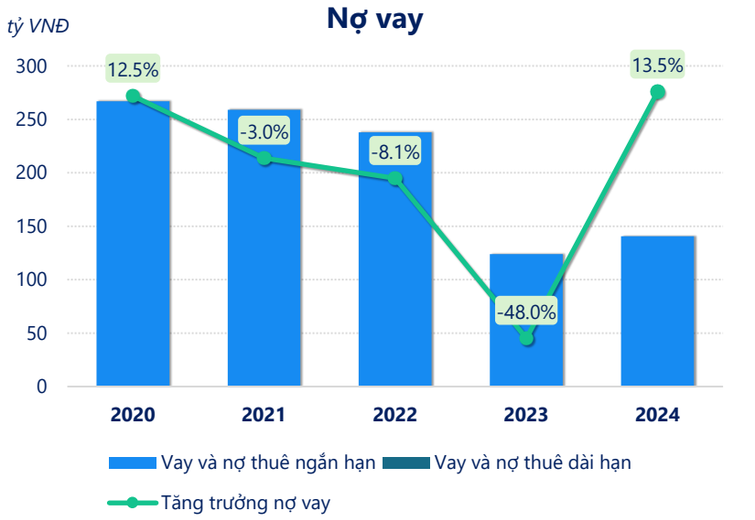
Tài sản dở dang



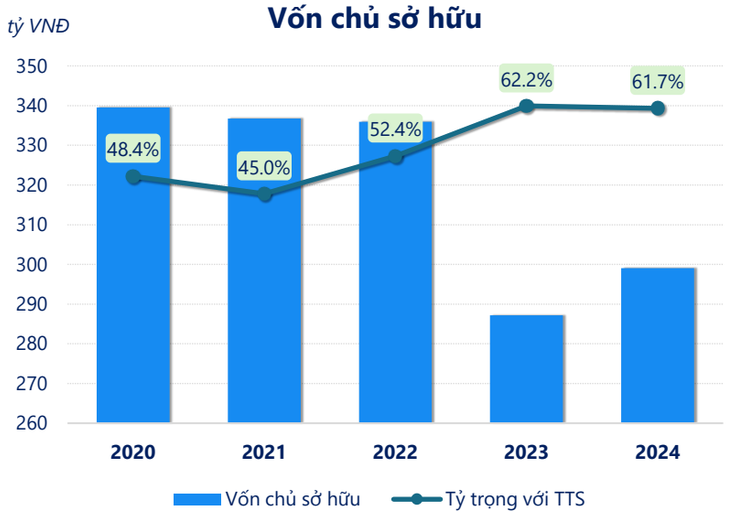
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

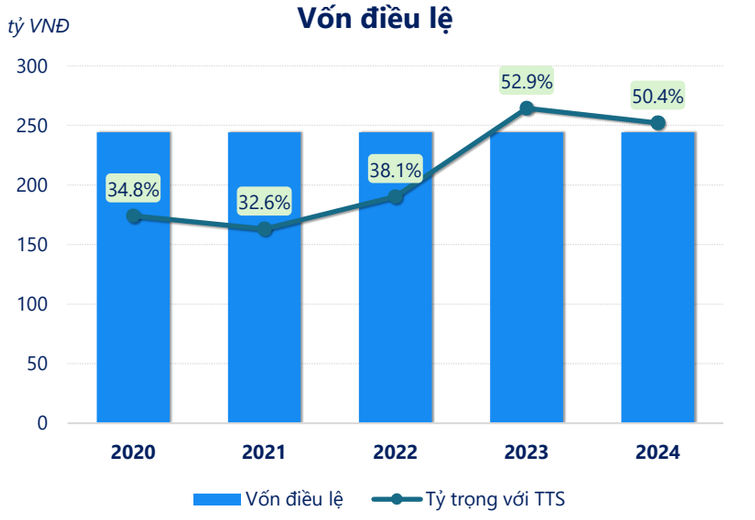
Nợ vay



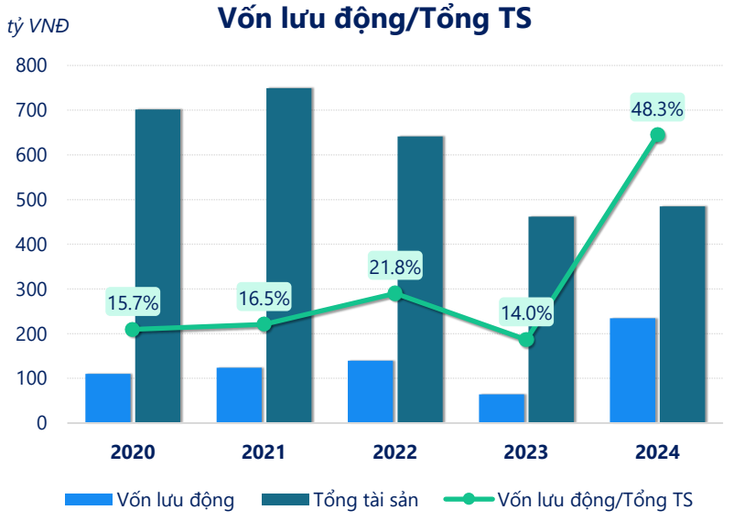
Vốn chủ sở hữu



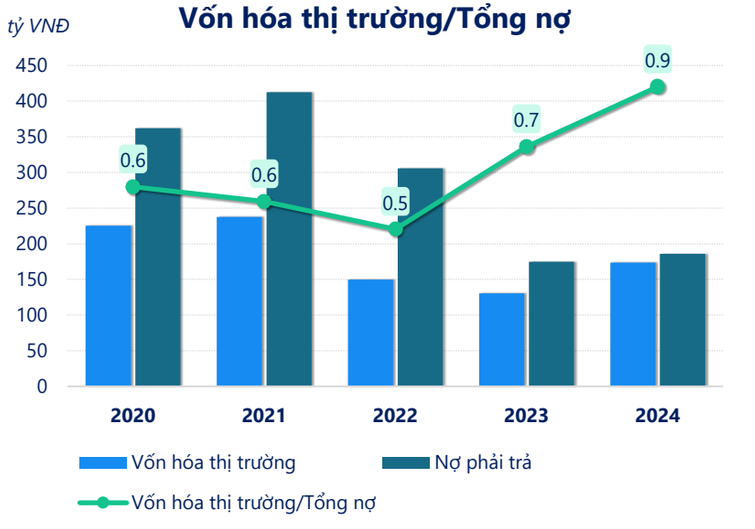
Vốn điều lệ



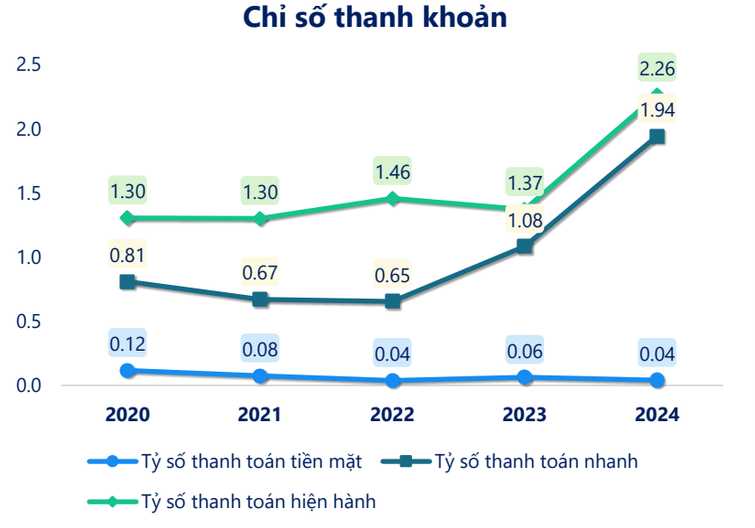
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**484**	**462**	**4.9%**
Tài sản ngắn hạn	427	239	78.2%
Tiền và tương đương tiền	7.14	11.0	-35.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	118	78.0	51.7%
Phải thu ngắn hạn	228	84.1	171%
Hàng tồn kho	59.2	50.1	18.1%
Tài sản ngắn hạn khác	13.8	16.2	-14.9%
Tài sản dài hạn	**57.7**	**223**	**-74.1%**
Phải thu dài hạn	0.06	0	
Tài sản cố định	47.9	212	-77.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	8.00	8.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.72**	**2.92**	**-41.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	185	175	6.0%
Nợ ngắn hạn	**185**	**175**	**6.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	141	124	13.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.9	36.3	-23.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**299**	**287**	**4.1%**
Vốn chủ sở hữu	**299**	**287**	**4.1%**
Vốn điều lệ	244	244	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**868**	**896**	**1,033**	**567**	**437**
Giá vốn hàng bán	790	816	933	581	402
Lợi nhuận gộp	**77.9**	**79.5**	**100**	**-13.5**	**34.8**
Doanh thu HĐTC	12.6	17.3	13.9	7.85	6.68
Chi phí TC	9.19	10.1	24.1	9.69	5.09
Chi phí lãi vay	**7.39**	**6.13**	**8.13**	**9.01**	**4.89**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.4	42.0	46.2	14.2	14.3
Chi phí QLDN	26.1	26.2	25.1	19.9	14.7
LN thuần từ HĐKD	**25.8**	**18.5**	**18.7**	**-49.5**	**7.31**
Lợi nhuận khác	1.71	0.75	0.25	4.52	4.60
LN trước thuế	**27.5**	**19.2**	**19.0**	**-45.0**	**11.9**
Lợi nhuận sau thuế	**21.8**	**15.2**	**15.0**	**-48.8**	**11.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.8**	**15.2**	**15.0**	**-48.8**	**11.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	71.2	16.9	-23.7	109	31.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-86.2	-2.89	38.2	4.65	-51.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.4	-25.2	-34.0	-114	16.5
Tiền đầu kỳ	44.9	42.2	31.0	11.7	11.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.65**	**-11.1**	**-19.5**	**-0.72**	**-3.77**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.11	0.14	0.04	0.14
Tiền cuối kỳ	42.2	31.0	11.7	11.0	7.35

Powered by Infographic